

KẾ HOẠCH

Đào tạo nghề trình độ sơ cấp, dưới 03 tháng cho người lao động trên địa bàn thành phố năm 2025

Căn cứ Nghị quyết số 1675/NQ-UBTVQH15, ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của thành phố Huế năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Huế về việc thành lập và tổ chức lại các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân thành phố;

Căn cứ Tờ trình số 4572/TTr-SGDĐT ngày 28 tháng 10 năm 2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc điều chỉnh Kế hoạch số 67/KH-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2025 của UBND thành phố về đào tạo nghề trình độ sơ cấp, dưới 03 tháng cho người lao động trên địa bàn thành phố Huế năm 2025,

Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Kế hoạch cụ thể như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Tăng cường công tác đào tạo nghề nghiệp cho người lao động, nhất là lao động vùng nông thôn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi, góp phần nâng cao chất lượng nguồn lao động, chuyển dịch cơ cấu lao động, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng nông thôn mới và phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

- Triển khai thực hiện chính sách đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng theo quy định của Nhà nước, góp phần nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo, gắn đào tạo nghề ngắn hạn với giải quyết việc làm tại từng địa phương.

- Kịp thời trang bị kiến thức, kỹ năng nghề cho người lao động, đáp ứng yêu cầu về chuyển đổi số; tạo cơ hội tìm kiếm việc làm, chuyển đổi việc làm phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động.

- Nâng cao nhận thức của xã hội về vai trò của đào tạo nghề trong phát triển kinh tế - xã hội; tạo sự đồng thuận, vào cuộc của doanh nghiệp, người lao động trong thực hiện chính sách đào tạo nghề góp phần tích cực chuyển dịch cơ cấu lao động trong thời kỳ hội nhập và ứng dụng khoa học công nghệ.

2. Yêu cầu

- Đào tạo phải gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp của địa phương và quy hoạch xây dựng nông thôn mới, gắn với mô hình nông thôn thông minh ở cấp xã.

- Huy động sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành, các tổ chức chính trị xã hội; các doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn thành phố trong việc thực hiện chính sách đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng theo quy định.

- Tổ chức đào tạo đảm bảo đúng quy định pháp luật hiện hành, đảm bảo chất lượng và hiệu quả đào tạo, gắn đào tạo với giải quyết việc làm ổn định, tăng thu nhập cho người lao động trên địa bàn thành phố và không tổ chức đào tạo nghề cho lao động khi chưa xác định được nơi làm việc và có mức thu nhập với việc làm có được sau học nghề.

II. MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG, NGHỀ ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu

a) Đào tạo nghề cho khoảng 3.300 lao động nông thôn, trong đó có 2.100 lao động học nghề phi nông nghiệp, chiếm tỷ lệ đạt 64% và có 1.200 lao động học nghề nông nghiệp, chiếm tỷ lệ đạt 36%.

b) Tỷ lệ có việc làm sau khi học nghề: Sau khi tốt nghiệp, có từ 85% số người học có việc làm mới hoặc tiếp tục làm nghề cũ nhưng có năng suất, thu nhập cao hơn.

2. Đối tượng và nguyên tắc hỗ trợ đào tạo

a) Đối tượng là người lao động có hộ khẩu thường trú trên địa bàn thành phố Huế; trong độ tuổi lao động (nữ từ đủ 15 tuổi đến hết tuổi lao động theo quy định hiện hành; nam từ đủ 15 tuổi đến hết tuổi lao động theo quy định hiện hành) có nhu cầu học nghề để tìm việc làm, có trình độ học vấn và sức khỏe phù hợp với ngành nghề cần học, bao gồm:

- Người lao động là người dân tộc thiểu số, người lao động là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo sinh sống ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được quy định tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn 1: từ năm 2021- 2025.

- Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; (người lao động có thu nhập thấp: Hiện nay chưa có hướng dẫn cụ thể tập trung tổ chức đào tạo cho đối tượng khác của Chương trình) theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021- 2025.

- Lao động nông thôn theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

- Lao động thuộc đối tượng theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng gồm: Người học là phụ nữ, lao động nông thôn, người khuyết tật tham gia học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 3 tháng, trong đó ưu tiên người khuyết tật và các đối tượng là người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người dân tộc thiểu số, người thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân.

Các đơn vị có trách nhiệm sử dụng kinh phí đúng đối tượng quy định đối với từng Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 theo Thông tư số 17/2022/TT-BLĐTBXH ngày 06/9/2022 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số nội dung về GDDN và giải quyết việc làm cho người lao động tại các tiểu dự án và nội dung thành phần thuộc 03 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 và Thông tư số 03/2023/TT-BLĐTBXH ngày 31/5/2023 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2022/TT-BLĐTBXH.

b) Nguyên tắc hỗ trợ đào tạo nghề

Thực hiện theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2, Điều 3 Quyết định số 46/2015/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng và các quy định hiện hành.

3. Nghề đào tạo

a) Nghề nông nghiệp

- Ngành nghề về kỹ thuật, công nghệ ứng dụng và quản lý sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, nghề rừng, nghề nuôi trồng đánh bắt, khai thác thủy sản, chế biến nông lâm, thủy sản; các nghề đào tạo để thực hiện chương trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, ứng phó với biến đổi khí hậu và ô nhiễm môi trường biển.

- Đào tạo nghề nông nghiệp cho người lao động để thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, tiến tới nông nghiệp thông minh hiện đại, trên cơ sở bám vào các sản phẩm là: sản phẩm nông sản quốc gia, đặc sản địa phương.

- Đào tạo về ứng dụng công nghệ thông tin và dịch vụ nền tảng số vào sản xuất và phân phối các sản phẩm nông nghiệp.

b) Nghề phi nông nghiệp

Tập trung đào tạo các nghề trong lĩnh vực ngành kỹ thuật công nghệ, công nghệ, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, xây dựng, dịch vụ để phát triển công nghiệp phụ trợ, đào tạo theo vị trí việc làm tại doanh nghiệp, làng nghề; đào tạo nghề cho người lao động vào làm việc trong các khu kinh tế, khu công nghiệp, đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; gắn đào tạo nghề với chiến lược, phát triển kinh tế - xã hội và thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động.

4. Danh mục ngành nghề và đơn vị tham gia đào tạo nghề:

a) Danh mục nghề đào tạo: Phụ lục 1.

b) Danh sách các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo: Phụ lục 2.

III. NỘI DUNG TRIỂN KHAI

1. Tuyên truyền, tư vấn học nghề và việc làm đối với lao động nông thôn

a) Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền nhằm phổ biến, cung cấp đầy đủ, kịp thời các chủ trương, chính sách pháp luật về giáo dục nghề nghiệp.

b) Làm tốt công tác định hướng, tư vấn, tuyển sinh nghề nghiệp gắn với giải quyết việc làm. Đẩy mạnh công tác phân luồng học sinh tốt nghiệp THCS, THPT vào học nghề nghiệp theo Quyết định số 522/QĐ-TTg ngày 14/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ. Tăng cường tổ chức các hoạt động để trang bị, nâng cao kiến thức, kỹ năng về khởi nghiệp cho người học.

2. Điều tra, khảo sát và dự báo nhu cầu đào tạo nghề, việc làm cho lao động nông thôn

Tổ chức điều tra khảo sát, rà soát, cập nhật, bổ sung nhu cầu học nghề của người lao động; dự báo nhu cầu sử dụng lao động của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn để xây dựng kế hoạch đào tạo hàng năm, giai đoạn gắn với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, từng vùng, từng ngành, từng địa phương. Chú trọng đào tạo các ngành nghề mới, nhất là các ngành nghề thuộc lĩnh vực kỹ thuật, sản xuất công nghệ cao gắn với quy hoạch các sản phẩm chủ lực, các vùng sản xuất hàng hóa tập trung...

3. Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo nghề đối với các cơ sở GDNN công lập.

a) Quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo đồng bộ cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập nhằm đáp ứng nhu cầu của người học và yêu cầu của thị trường lao động; nhất là các cơ sở đào tạo nghề nghiệp cho lao động vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, lao động nông thôn.

b) Chỉ đạo các cơ sở GDNN đã được đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo nghề tích cực, chủ động tuyển sinh đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho lao động nhằm phát huy tốt hiệu quả đầu tư.

c) Tập trung đầu tư đồng bộ cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị và sửa chữa tài sản phục vụ hoạt động đào tạo nghề cho người lao động.

4. Phát triển chương trình, giáo trình; đào tạo bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp; xây dựng, phê duyệt danh mục nghề đào tạo, định mức chi phí đào tạo nghề

a) Xây dựng, chỉnh sửa, đổi mới chương trình đào tạo phù hợp với yêu cầu của doanh nghiệp và đặc điểm quy trình sản xuất, quy trình sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi ở từng vùng, miền; thường xuyên ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới. Huy động các nhà khoa học, chuyên gia, cán bộ kỹ thuật của các doanh nghiệp tham gia xây dựng chương trình.

b) Đổi mới và phát triển chương trình, giáo trình đào tạo cho lao động nông thôn theo yêu cầu của doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động và nhu cầu của người học, thường xuyên cập nhật kỹ thuật, công nghệ mới; bảo đảm các yêu cầu về kiến thức nghề, kỹ năng nghề và kiến thức bổ trợ.

c) Tập trung đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm, kiến thức kinh doanh và khởi sự doanh nghiệp cho đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp. Khuyến khích các nhà khoa học, nghệ nhân, cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, người lao động có tay nghề cao tại các doanh nghiệp và cơ sở sản xuất kinh doanh có đủ điều kiện tham gia đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng.

d) Phê duyệt danh mục nghề đào tạo, định mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề hoặc định mức kinh tế kỹ thuật phù hợp với tình hình thực tế và quy định hiện hành của Nhà nước.

5. Hoạt động hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động và gắn kết với doanh nghiệp

a) **Hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo nghề dưới 3 tháng và tăng cường gắn kết với doanh nghiệp để thực hiện đào tạo theo đơn đặt hàng, đào tạo có địa chỉ; đào tạo theo vị trí làm việc trong doanh nghiệp, làng nghề, hợp tác xã; gắn với thực**

hiện “Chương trình mỗi xã một sản phẩm - Chương trình OCOP”, liên kết sản xuất, hỗ trợ vốn sản xuất, tạo việc làm cho người lao động sau đào tạo.

b) Tổ chức thực hiện các mô hình hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng các ngành nghề gắn với hỗ trợ giải quyết việc làm, đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng, hỗ trợ giảm nghèo, hỗ trợ các xây dựng các công trình, hoạt động phúc lợi xã hội, xây dựng nông thôn mới.

6. Kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện

Các sở, ngành, địa phương theo chức năng chuyên môn, nghiệp vụ xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng cho người lao động tại các địa phương và các cơ sở GDNN trong việc triển khai thực hiện Kế hoạch; phát hiện xử lý nghiêm các sai phạm trong công tác giáo dục nghề nghiệp kịp thời, đúng quy định của pháp luật.

IV. CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI NGƯỜI HỌC, PHƯƠNG THỨC ĐÀO TẠO VÀ NỘI DUNG CHI

1. Hỗ trợ chi phí đào tạo

Định mức hỗ trợ chi phí đào tạo nghề trên địa bàn thành phố thực hiện theo quy định hiện hành.

2. Mức hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại

a) Đối tượng được hỗ trợ

Người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng, người khuyết tật, người dân tộc thiểu số, người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh, lao động nữ bị mất việc làm tham gia học các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng.

b) Mức hỗ trợ

- Mức hỗ trợ tiền ăn 30.000 đồng/người/ngày thực học.
- Mức hỗ trợ tiền đi lại 200.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 15 km trở lên.

Riêng đối với người khuyết tật và người học cư trú ở xã, thôn, bản thuộc vùng khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ: Mức hỗ trợ tiền đi lại 300.000 đồng/người/khóa học nếu địa điểm đào tạo ở xa nơi cư trú từ 5 km trở lên.

3. Tổ chức đào tạo

a) Thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu đào tạo nghề theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ ban hành Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách Nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

b) Việc tổ chức đào tạo cho lao động nông thôn chủ yếu dạy thực hành, thời gian đào tạo phù hợp từng nghề, phù hợp nhận thức của người lao động. Trong đó, tập trung tổ chức đào tạo theo vị trí việc làm tại các doanh nghiệp tuyển dụng theo hợp đồng lao động hoặc tổ chức việc làm cho người lao động trên địa bàn tỉnh theo hợp đồng bao tiêu sản phẩm; đào tạo cho các đối tượng nông dân ở các vùng sản xuất hàng hóa thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới; lao động làm việc trong các trang trại, hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh

ng nghiệp có liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm với nông dân, đủ điều kiện áp dụng kiến thức nghề sau khi học.

4. Nội dung chi

a) Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng; Thông tư số 40/2019/TT-BTC ngày 28/6/2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016; Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021- 2025; thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ; các quy định của pháp luật có liên quan khác.

b) Thực hiện đúng đối tượng, đúng mục đích, đúng nội dung đảm bảo hiệu quả và đúng quy định tài chính.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện được lồng ghép từ các nguồn đã được phân bổ trong năm 2025, gồm nguồn vốn Chương trình mục tiêu quốc gia và ngân sách địa phương. Ủy ban nhân dân các xã, phường căn cứ khả năng ngân sách, chủ động bố trí kinh phí để triển khai các chính sách đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng trên địa bàn theo quy định.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Là cơ quan thường trực, chịu trách nhiệm hướng dẫn các địa phương và cơ sở giáo dục nghề nghiệp xây dựng, triển khai thực hiện Kế hoạch; định kỳ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố, Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định hoặc khi có yêu cầu.

b) Chủ trì, phụ trách công tác đào tạo nghề cho người lao động thuộc lĩnh vực phi nông nghiệp; lựa chọn các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đủ điều kiện để ký hợp đồng đào tạo phù hợp với nhu cầu của địa phương.

c) Chỉ đạo, hướng dẫn các trường trung học cơ sở và trung học phổ thông tăng cường công tác hướng nghiệp, tư vấn học nghề; đẩy mạnh phân luồng học sinh vào học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp theo quy định.

d) Chỉ đạo các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên Khu vực 1, 2, 3, 4 tham gia tổ chức các hoạt động đào tạo nghề cho người lao động theo kế hoạch đào tạo nghề của từng địa phương.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, hướng dẫn các địa phương xây dựng và triển khai kế hoạch đào tạo nghề cho người lao động trong lĩnh vực nông nghiệp.

b) Lựa chọn các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đủ điều kiện để tổ chức đào tạo các nghề nông nghiệp phù hợp với nhu cầu của địa phương và ký kết hợp đồng đào tạo theo quy định..

3. Sở Tài chính

a) Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan liên quan trong việc kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các nhóm đối tượng thụ hưởng chính sách đào tạo, góp phần giải quyết việc làm cho người lao động.

b) Phối hợp với cơ quan chủ quản các Chương trình mục tiêu quốc gia và Ủy ban nhân dân các xã, phường tham mưu lồng ghép, cân đối các nguồn vốn đầu tư phát triển qua ngân sách địa phương; tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố phương án phân bổ kinh phí theo quy định.

c) Hướng dẫn các đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì thực hiện nội dung của Kế hoạch trong việc quản lý, sử dụng kinh phí đào tạo nghề cho người lao động bảo đảm đúng quy định hiện hành.

d) Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo kiểm tra, giám sát việc thực hiện và sử dụng kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động trên địa bàn thành phố.

4. Sở Công Thương

Là đầu mối cung cấp thông tin về thị trường tiêu thụ hàng hóa, đặc biệt là hàng nông sản cho người dân; đồng thời kết nối, phổ biến các chính sách hỗ trợ và ưu đãi của ngành công thương đến doanh nghiệp, hợp tác xã nhằm thúc đẩy tham gia đào tạo nghề, tạo việc làm, tiêu thụ và bao tiêu sản phẩm nông sản, hàng thủ công mỹ nghệ và các sản phẩm địa phương.

5. Sở Văn hóa và Thể thao

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo và các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn, định hướng công tác thông tin, tuyên truyền trên các phương tiện truyền thông trung ương và địa phương về nội dung, hoạt động và kết quả triển khai Kế hoạch; góp phần nâng cao nhận thức xã hội về vai trò của đào tạo nghề, tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo và thúc đẩy giải quyết việc làm trên địa bàn thành phố.

6. Sở Nội vụ

a) Phối hợp Sở Giáo dục và Đào tạo rà soát, tổng hợp nhu cầu đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi.

b) Tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo nghề dưới 3 tháng cho người lao động là đồng bào dân tộc thiểu số.

c) Theo dõi, nắm bắt tình hình lao động, việc làm của người dân tộc thiểu số để kịp thời tham mưu, đề xuất giải pháp thực hiện hiệu quả kế hoạch, tạo điều kiện cho người lao động dân tộc thiểu số được học nghề và có việc làm ổn định.

7. Ủy ban nhân dân các xã, phường

a) Chủ động xây dựng và triển khai kế hoạch thực hiện, lồng ghép các chương trình đào tạo nghề trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng cho người lao động gắn với các hoạt động khuyến nông, khuyến công, giảm nghèo; bảo đảm nâng cao thu nhập, góp phần thoát nghèo và giảm nghèo bền vững.

b) Phối hợp chặt chẽ với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong công tác tuyên truyền, rà soát nhu cầu học nghề và xác nhận danh sách học viên tham gia đào tạo trên địa bàn, đảm bảo công tác tuyển sinh và tổ chức lớp học đúng quy định, nâng cao hiệu quả quản lý và chất lượng đào tạo.

c) Tăng cường công tác tuyên truyền, kiểm tra, giám sát việc thực hiện tại các cơ sở đào tạo trên địa bàn; bảo đảm đào tạo đúng đối tượng, mục tiêu của Kế hoạch, tránh chạy theo chỉ tiêu số lượng mà không gắn với việc làm và thu nhập của người lao động; chủ động đề xuất điều chỉnh ngành, nghề đào tạo phù hợp với nhu cầu thực tế tại địa phương.

d) Thống kê, rà soát các đối tượng chính sách như người có công, người dân tộc thiểu số, hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật, người bị thu hồi đất sản xuất và các đối tượng lao động khác chưa qua đào tạo nghề để tư vấn, định hướng học nghề và giới thiệu việc làm phù hợp.

đ) Các địa phương có làng nghề truyền thống chủ động xây dựng kế hoạch phát triển, khôi phục và mở rộng nghề truyền thống; phối hợp với các hợp tác xã, doanh nghiệp trên địa bàn trong công tác đào tạo nghề và giới thiệu việc làm cho người lao động sau học nghề.

8. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố

a) Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo trong công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá việc triển khai Kế hoạch đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng cho người lao động.

b) Phối hợp tổ chức tuyên truyền, vận động người dân, đặc biệt là nông dân, tham gia học nghề; thực hiện tư vấn miễn phí về học nghề và việc làm; lồng ghép nội dung tuyên truyền, tư vấn học nghề và tạo việc làm vào các chương trình, phong trào, hoạt động của đơn vị nhằm nâng cao hiệu quả triển khai Kế hoạch.

9. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn thành phố

a) Tổ chức tuyển sinh và đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo dưới 03 tháng theo quy định hiện hành.

b) Bảo đảm thực hiện đầy đủ nội dung, thời lượng chương trình đào tạo; bố trí đội ngũ giáo viên đủ điều kiện giảng dạy; chuẩn bị đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu và tài liệu học tập theo yêu cầu của từng nghề đào tạo.

c) Thực hiện nghiêm các cam kết trong hợp đồng đặt hàng hoặc đấu thầu đào tạo nghề; quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí đúng quy định; định kỳ báo cáo kết quả tổ chức đào tạo nghề cho người lao động.

d) Phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã, phường trong việc xác nhận, quản lý danh sách học viên, đồng thời chịu trách nhiệm về chất lượng đào tạo và kết quả khóa học. Phối hợp các địa phương hỗ trợ, giới thiệu và giải quyết việc làm cho người lao động sau học nghề; không tổ chức đào tạo khi chưa xác định được khả năng bố trí việc làm và mức thu nhập sau đào tạo.

đ) Phối hợp với địa phương theo dõi, thống kê tình hình việc làm và thu nhập của người lao động sau học nghề, làm cơ sở đánh giá hiệu quả đào tạo và điều chỉnh kế hoạch cho phù hợp.

VII. CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

1. Căn cứ nội dung của Kế hoạch này, các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, phường chủ động triển khai thực hiện; gửi báo cáo kết quả thực hiện về Sở Giáo dục và Đào tạo trước ngày 05/12/2025 để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố theo quy định

2. Sở Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, tổng hợp tình hình thực hiện Kế hoạch của các sở, ngành và địa phương; báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân thành phố, Bộ Giáo dục và Đào tạo trước ngày 15/12/2025.

(Kế hoạch này thay thế Kế hoạch số 67/KH-UBND ngày 13 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Huế)./.

Nơi nhận:

- Bộ GDĐT; (để b/c)
- UBND thành phố: CT, các PCT;
- Các cơ quan, đơn vị có tên tại mục VI;
- UBND các xã, phường;
- VP UBND thành phố: CVP, các PCVP;
- Lưu: VT, GD.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Bình

Phụ lục 1

DANH MỤC NGHỀ ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 438 /KH-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố)

I	NÔNG NGHIỆP
1.	Chủ trang trại
2.	Khai thác gỗ rừng trồng
3.	Kỹ thuật chăn nuôi bò thâm canh
4.	Kỹ thuật chăn nuôi và phòng bệnh cho gà, lợn
5.	Kỹ thuật chăn nuôi và phòng bệnh cho gia cầm
6.	Kỹ thuật chăn nuôi và phòng bệnh cho gia súc
7.	Kỹ thuật chăn nuôi và phòng bệnh cho lợn, bò, gà
8.	Kỹ thuật chăn nuôi và phòng bệnh cho trâu, bò
9.	Kỹ thuật chăn nuôi và phòng bệnh dê, thỏ
10.	Kỹ thuật dịch vụ dẫn tinh viên
11.	Kỹ thuật dịch vụ nông nghiệp bảo vệ thực vật
12.	Kỹ thuật dịch vụ quản lý thủy nông, vận hành cấp nước sinh hoạt
13.	Kỹ thuật dịch vụ thú ý, thú y thủy sản
14.	Kỹ thuật nuôi cá nước ngọt
15.	Kỹ thuật nuôi cá nước lợ
16.	Kỹ thuật nuôi cá nước ngọt, nước lợ
17.	Kỹ thuật nuôi ong lấy mật
18.	Kỹ thuật nuôi tôm, tôm sú nước lợ
19.	Kỹ thuật nuôi trồng thủy sản
20.	Kỹ thuật sản xuất giống cây trồng, vật nuôi
21.	Kỹ thuật thủy sản thâm canh
22.	Kỹ thuật trồng các loại hoa (ly, cúc, lay ơn, huệ...)
23.	Kỹ thuật trồng các loại nấm ăn..(nấm rơm...), nấm dược liệu
24.	Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây ăn quả (cam, quýt...)
25.	Kỹ thuật trồng cây nôm, kiêu, hành lá
26.	Kỹ thuật trồng chuối và cải tạo vườn tạp
27.	Kỹ thuật trồng cỏ và chế biến các loại thức ăn cho gia súc
28.	Kỹ thuật trồng sen
29.	Kỹ thuật trồng rau an toàn
30.	Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây Quế, cây Vầu
31.	Kỹ thuật trồng, chăm sóc, khai thác và cạo mủ cao su
32.	Kỹ thuật trồng và chăm sóc bưởi, thanh trà
33.	Kỹ thuật trồng và chế biến cây atisô

34.	Kỹ thuật sản xuất cây giống keo lai hom
35.	Kỹ thuật ươm cưa giống thương phẩm
36.	Kỹ thuật ươm giống keo lá tràm
37.	Máy trưởng
38.	Nhân giống cây ăn quả
39.	Nhân giống lúa
40.	Nuôi ba ba
41.	Nuôi cá lồng bè trên biển, sông suối, lòng hồ
42.	Nuôi cá rô đồng
43.	Nuôi cưa biển
44.	Nuôi cưa đồng
45.	Nuôi dê
46.	Nuôi ếch
47.	Nuôi lươn
48.	Nuôi thỏ
49.	Nuôi tôm hùm
50.	Nuôi tôm thẻ chân trắng
51.	Nuôi tôm trên cát
52.	Quản lý và khai thác công trình thủy lợi
53.	Quản lý và sử dụng thuốc bảo vệ thực vật
54.	Sản xuất thức ăn hỗn hợp chăn nuôi
55.	Sản xuất, kinh doanh cây giống lâm nghiệp
56.	Sản xuất giống và trồng cây tràm gió và các loại cây dược liệu
57.	Sơ chế hấp sấy cá, mực
58.	Thuyền trưởng
59.	Thuyền viên
60.	Thuyền viên đánh bắt thủy sản
61.	Trồng cây thanh long ruột đỏ
62.	Trồng hồ tiêu
63.	Trồng hoa lan
64.	Trồng hoa Mokara
65.	Trồng keo, bồ đề, bạch đàn làm nguyên liệu giấy
66.	Trồng ngô
67.	Trồng nguyên liệu, chưng cất dầu tràm
68.	Trồng thâm canh rừng cây gỗ lớn
69.	Trồng tre lấy măng
70.	Trồng và chăm sóc bưởi, thanh trà
71.	Trồng và khai thác một số loài cây dưới tán rừng
72.	Trồng và sơ chế gừng, nghệ
73.	Sản xuất giống cây lâm nghiệp
74.	Giám đốc hợp tác xã nông nghiệp

75.	Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây măng tây
76.	Kỹ thuật trồng và chăm sóc hoa, cây cảnh; trồng hoa cây cảnh; trồng và chăm sóc cây cảnh
77.	Kỹ thuật trồng hoa cúc, hoa ly và hoa Tulip
II	PHI NÔNG NGHIỆP
1.	Biểu diễn ca Huế
2.	Bồi dưỡng kiến thức khởi nghiệp
3.	Cắt, gọt kim loại (tiện)
4.	Chạm khắc hoa văn phù điêu
5.	Cắt tóc – trang điểm nghệ thuật
6.	Chăm sóc da
7.	Chăm sóc sắc đẹp
8.	Cơ - Điện
9.	Cơ khí gò, hàn
10.	Công nghệ ô tô
11.	Dẫn chương trình
12.	Dàn dựng chương trình nghệ thuật quần chúng
13.	Đan đệm bànng mỹ nghệ
14.	Đan và gia công lưới cước
15.	Đan ghê sợi nhựa
16.	Đào tạo lái xe ô tô
17.	Đào tạo trọng tài điều hành thi đấu các môn thể thao
18.	Dệt Zèng (Dệt thổ cẩm)
19.	Điện công nghiệp
20.	Điện dân dụng
21.	Điện dân dụng và công nghiệp
22.	Điện nước xây dựng
23.	Điều khiển phương tiện thủy nội địa (lái phương tiện hạng nhất và hạng nhì)
24.	Gia công thiết kế sản phẩm mộc
25.	Gia công, chế tác nữ trang, mỹ nghệ
26.	Hàn công nghệ cao
27.	Hàn điện
28.	Hàn hồ quang tay
29.	Hướng dẫn viên thể dục thể thao tại cơ sở
30.	“Két-đi” trên sân golf
31.	Kế toán máy – Phần mềm kế toán
32.	Kế toán tổng hợp thực hành – Kê khai quyết toán thuế - Lập báo cáo tài chính
33.	Kỹ năng khởi nghiệp
34.	Kỹ thuật cắt may trang phục truyền thống dân tộc
35.	Kỹ thuật chế biến món ăn và vệ sinh ATTP
36.	Kỹ thuật cốt thép hàn
37.	Kỹ thuật điện lạnh
38.	Kỹ thuật điêu khắc gỗ
39.	Kỹ thuật hàn
40.	Kỹ thuật huấn luyện thể hình cá nhân
41.	Kỹ thuật làm chổi đót

42.	Kỹ thuật làm gốm sứ
43.	Kỹ thuật làm hương
44.	Kỹ thuật làm nón lá
45.	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí
46.	Kỹ thuật mây tre đan, dây điện
47.	Kỹ thuật pha chế đồ uống
48.	Kỹ thuật phục vụ bàn- bar
49.	Kỹ thuật sơ chế mủ cao su
50.	Kỹ thuật tạo dáng và chăm sóc cây cảnh
51.	Kỹ thuật xây dựng
52.	Lái phương tiện thủy đánh bắt xa bờ
53.	Lái xe nâng chuyển
54.	Lắp đặt điện cho các cơ sở sản xuất nhỏ
55.	Lắp đặt điện nội thất
56.	Ngoại ngữ giao tiếp
57.	Ngoại ngữ thực hành
58.	May công nghiệp
59.	May công nghiệp theo nhu cầu doanh nghiệp
60.	May dân dụng và công nghiệp
61.	May tấm thảm chà chân
62.	May trang phục truyền thống kimono
63.	Mộc công nghiệp
64.	Mộc dân dụng
65.	Mộc mỹ nghệ
66.	Nê hoàn hiện
67.	Nghệ thuật cắm hoa
68.	Nghệ thuật chăm sóc và trang trí móng (nails)
69.	Nghệ thuật trang điểm, chăm sóc da
70.	Nghịệp vụ hành chính văn phòng – Văn thư lưu trữ
71.	Nghịệp vụ hướng dẫn viên du lịch
72.	Nghịệp vụ Lễ tân-Khách sạn
73.	Nghịệp vụ lưu trú
74.	Nghịệp vụ nhà hàng
75.	Du lịch cộng đồng
76.	Kỹ thuật làm bánh
77.	Kỹ thuật làm bánh và món ăn tráng miệng Huế
78.	Nguội căn bản
79.	Nhập môn kế toán
80.	Phun xăm thẩm mỹ
81.	Quản lý điện nông thôn
82.	Quản lý vận hành trạm bơm điện
83.	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ
84.	Quản trị nhân lực
85.	Quản trị khách sạn
86.	Quản trị khu resort
87.	Quản trị nhà hàng
88.	Sản xuất gốm thô(kỹ thuật làm gốm)

89.	Sản xuất hàng da, giày, túi xách
90.	Sửa chữa bảo trì xe máy
91.	Sửa chữa điện thoại di động
92.	Sửa chữa điện, điện lạnh ô tô
93.	Sửa chữa lắp đặt mạng cấp thoát nước gia đình
94.	Sửa chữa máy nổ công suất nhỏ
95.	Sửa chữa máy gặt đập liên hợp
96.	Sửa chữa máy kéo công suất nhỏ
97.	Sửa chữa máy may công nghiệp
98.	Sửa chữa máy nổ
99.	Sửa chữa máy tính phần cứng
100.	Sửa chữa tivi, đầu VCD, DVD và đầu kỹ thuật số
101.	Sửa chữa, bảo trì tủ lạnh và điều hòa nhiệt độ
102.	Sửa chữa, lắp ráp máy tính
103.	Tài chính doanh nghiệp
104.	Tạo mẫu tóc
105.	Thêu ren (Thêu thỏ cảm)
106.	Thương mại điện tử (Bán hàng online)
107.	Thợ máy hạng nhất phương tiện thủy nội địa
108.	Thợ sơn.....
109.	Sửa chữa động cơ, điện gầm ô tô
110.	Thủy thủ phương tiện thủy nội địa
111.	Thuyền trưởng phương tiện thủy nội địa (Giấy CNKNCM thuyền trưởng hạng tư)
112.	Tin học ứng dụng
113.	Vận hành máy cầu
114.	Vận hành máy công trình
115.	Vận hành máy lu- đầm
116.	Vận hành máy mức
117.	Vận hành máy san ủi
118.	Vận hành máy thi công cơ giới
119.	Vận hành máy xúc, đào
120.	Vận hành xe nâng hạ
121.	Vật lý trị liệu
122.	Xây dựng cầu đường
123.	Xoa bóp, bấm huyệt
124.	Y tế thôn bản
125.	Lái tàu thuyền trên sông (Công suất nhỏ)
126.	Vận hành máy nông nghiệp
127.	Kỹ thuật dịch vụ thú y
128.	Biểu diễn nhạc khí phương Tây
129.	Biểu diễn Thanh nhạc
130.	Biểu diễn nhạc cụ dân tộc
131.	Kỹ năng chuyển đổi số
132.	Bán hàng online và kỹ năng giao dịch thương mại điện tử
133.	Văn thư – Lưu trữ
134.	Nghiep vụ tiếp thị trực tuyến
135.	Thiết kế đồ họa 2D

136.	Thiết kế, cắt may cơ bản và thời trang
137.	Ngoại ngữ giao tiếp – Tiếng Hàn
138.	Nhiếp ảnh
139.	Tranh dân gian
140.	Kỹ thuật làm cây bonsai từ dây đồng
141.	Kỹ thuật chăm sóc mẹ và bé sau sinh
142.	Người lái phươg tiện thủy nội địa
143.	Kỹ thuật làm bánh và món ăn tráng miệng Huế
144.	Hướng dẫn viên du lịch tại điểm
145.	Biểu diễn ca múa, hát truyền thống dân tộc thiểu số vùng cao thành phố Huế
146.	Máy Công nghiệp nâng cao
147.	Kỹ năng phỏng vấn và năng lực về thể lực

Phụ lục 2**DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 438 /KH-UBND ngày 10 tháng 11 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố)

I	Trường Cao đẳng
1	Trường Cao đẳng Huế
2	Trường Cao đẳng Du lịch Huế
3	Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế
4	Trường Cao đẳng Âu Lạc - Huế
II	Trường Trung cấp
1	Trường Trung cấp Văn hóa nghệ thuật Huế
2	Trường Trung cấp Kinh tế - Du lịch Duy Tân
III	Các Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp
1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Tâm An
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp đào tạo lái xe ô tô - mô tô Masco
IV	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên
1	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên Khu vực 1
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên Khu vực 2
3	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên Khu vực 3
4	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên Khu vực 4
V	Các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp
1	Học viện âm nhạc Huế
2	Phân hiệu Trường CD xây dựng công trình đô thị Huế
3	Phân hiệu Trường Trung cấp Công nghệ - Du lịch số 10
4	Trung tâm Dịch vụ việc làm (Sở Nội vụ)
5	Trung tâm Hỗ trợ nông dân thành phố
6	Trung tâm Khuyến nông (Sở Nông nghiệp và Môi trường)
7	Trung tâm Dạy nghề và Tạo việc làm cho người khuyết tật
8	Trung tâm Dạy nghề và Tạo việc làm cho người mù (Hội người mù)
9	Trung tâm Dạy nghề và Tạo việc làm cho người khuyết tật và trẻ em khó khăn Hy Vọng
10	Phổ thông Cao đẳng FPT Polytechnic Huế
11	Trung tâm CNTT Huế (HueCIT)
12	Cơ sở dạy nghề Công ty Cổ phần Hồng Đức
VI	Các trường cao đẳng, trung cấp và trung tâm, doanh nghiệp có đủ điều kiện đào tạo các ngành nghề liên quan